BYK-220 SN

Mã sản phẩm: 000000000000133096

Phiên bản 5.0 SDS_VN	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/04/01	Ngày in 2025/04/02

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm	:	BYK-220 SN
Kiểu ứng dụng (sử dụng)	:	Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty	:	BYK-Chemie GmbH
Địa chỉ	:	Abelstrasse 45 46483 Wesel
Điện thoại	:	+49 281 670-23532
Telefax	:	+49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail	:	GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	:	+84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh) +65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Chất lỏng dễ cháy	:	Cấp 3
Ăn mòn/kích ứng da	:	Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	:	Cấp 2A
Nhạy cảm với hô hấp	:	Cấp 1
Nhạy cảm với da	:	Cấp 1
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	:	Cấp 3 (Hệ hô hấp, Hệ thần kinh trung ương)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại (Hít phải)	:	Cấp 1 (Hệ hô hấp)
Nguy hại hô hấp	:	Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	:	Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	:	Cấp 2

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm :

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H372 Gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ hô hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.
H411 Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P233 Đóng chặt thùng chứa.
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P284 Mang thiết bị bảo vệ hô hấp.

Biện pháp ứng phó:

P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P331 KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P342 + P311 Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.
P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of a lower molecular weight unsaturated acidic polycarboxylic acid polyester with a polysiloxane copolymer

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	64742-95-6	>= 30 - < 50
Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated	91001-64-8	>= 30 - < 50
Maleic anhydride	108-31-6	>= 1 - < 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Triệu chứng nhiễm độc có thể xuất hiện sau vài giờ.
Không được để nạn nhân một mình.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc : Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.

theo đường hô hấp		Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da	:	Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài. Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước. Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt	:	Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng. Bảo vệ con mắt không bị tổn thương. Mở rộng mắt khi rửa. Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa	:	Giữ sạch đường hô hấp. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này	:	Không có thông tin.
Lưu ý đối với bác sỹ điều trị	:	Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp	:	Bọt chịu cồn. Carbon diôxit (CO2) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	:	Tia nước dung tích lớn
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Carbon ôxit Silicon ôxit
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
Các cảnh báo về môi trường	:	Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn.

Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Trung hoà bằng đá vôi trắng, dung dịch kiềm hoặc ammonia. Kiềm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.
Không được hít hơi/bụi.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen xuyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc.
Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gắn lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Maleic anhydride	108-31-6	TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi)	0,01 mg/m3	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.

Bảo vệ tay		
Vật liệu	:	Cao su nitrile
Thời gian thấm	:	> 480 min
Ghi chú	:	Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt	:	Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
Bảo vệ da và cơ thể	:	Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp vệ sinh	:	Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu vàng nhạt
Mùi đặc trưng	:	đặc tính
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	3,5 (20 °C) Nồng độ: 1 % Phương pháp: DIN 19268
Điểm/ khoảng nóng chảy	:	< 0 °C Phương pháp: derived
Điểm sôi ban đầu	:	165 °C Phương pháp: derived
Điểm cháy	:	51 °C Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Duy trì sự cháy
Giới hạn trên của cháy nổ	:	7,5 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ	:	1 %(V)
Áp suất hóa hơi	:	5 hPa (Khoảng 20 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	0,96 g/cm3 (20 °C, 1.013 hPa) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn

Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: M0062 (Analytics Wesel)
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	18 mPa.s Phương pháp: P/K 20°C
Sức căng bề mặt	:	24 mN/m, ring dynamometer

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính cấp do hít phải	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 3.160 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): 8.295 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401 GLP: có

Maleic anhydride:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): 1.090 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Thỏ, con cái): 2.620 mg/kg GLP: Không có thông tin.

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Maleic anhydride:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Không có thông tin.
Kết quả: Ăn mòn da
GLP: không

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Loài: Thỏ
Kết quả: Kích ứng mắt
Đánh giá: Gây kích ứng mắt.
GLP: có

Maleic anhydride:

Loài: Thỏ
Kết quả: Gây ăn mòn cho mắt
GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt
Đánh giá: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.
GLP: có

Maleic anhydride:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Gây mẫn cảm.
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá	:	Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính

GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 1.000 mg/kg,
F1: 1.000 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
1.000 mg/kg
1.000 mg/kg

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 300 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Máu

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:

chưa có dữ liệu

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Chất hoặc hỗn hợp được biết là gây ra các nguy cơ độc hô hấp cho con người hoặc đã được cho là như vậy nếu nó gây ra một nguy cơ độc hô hấp cho con người.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú: Các triệu trứng của phơi nhiễm quá mức có thể là đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, buồn nôn và nôn mửa.
Các nồng độ cao hơn đáng kể ngưỡng giá trị tới hạn TLV có thể gây mê man.
Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Độc đối với cá : LL50 (Cá): 9,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 3,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 2,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: Ức chế hô hấp
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

GLP: có

Maleic anhydride:

Độc đối với cá	:	LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 75 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh GLP: không
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 42,81 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có
Độc đối với tảo	:	ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 74,35 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)	:	NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 10 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 21 d GLP: không

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

<u>Sản phẩm:</u>

Tính phân hủy sinh học	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

<u>Thành phần:</u>

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Tính phân hủy sinh học	:	Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học. Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., 2-phenoxyethyl esters, maleated:

Tính phân hủy sinh học	:	Kết quả: Không dễ phân huỷ sinh học. Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F GLP: có

Maleic anhydride:

Tính phân hủy sinh học	:	Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học. Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B GLP: có

Khả năng tích lũy sinh học

<u>Sản phẩm:</u>

Tính tích lũy sinh học	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Maleic anhydride:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	log Pow: -2,61 (19,8 °C) Độ pH: 4 - 9 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107 GLP: có

Độ linh động trong đất

Thành phần:

Maleic anhydride:

Phân bố trong các môi trường khác nhau	:	Koc: 42, log Koc: 1,63

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác	:	Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn	:	Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất. Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
Bao bì nhiễm độc	:	Loại bỏ các thành phần còn lại. Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng. Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	:	UN 1268
Tên vận chuyển thích hợp	:	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S.
Hạng	:	3
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	3

IATA-DGR

Số UN/ID	:	UN 1268
Tên vận chuyển thích hợp	:	Petroleum distillates, n.o.s.
Hạng	:	3

Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	:	366
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	:	355

Mã IMDG

Số hiệu UN	:	UN 1268
Tên vận chuyển thích hợp	:	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. Chất ô nhiễm đại dương (Solvent naphtha)
Hạng	:	3
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	3
Mã EmS	:	F-E, S-E
Chất ô nhiễm đại dương	:	có
Ghi chú	:	IMDG Code segregation group - none

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt

độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày
Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.